

ĐỀ 1

Họ và tên học sinh:.....Lớp 10A..... Điểm:.....

A/ PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Câu 1: Đường thẳng đi qua $M(-2;2)$ và nhận vector $\vec{n} = (3;-2)$ làm vector pháp tuyến có phương trình tổng quát là:

- A. $3x - 2y - 10 = 0$ B. $-2x + 2y + 10 = 0$ C. $-2x + 2y - 10 = 0$ D. $3x - 2y + 10 = 0$

Câu 2: Cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2 - t \\ y = -1 + 3t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của d là:

- A. $3x + y + 5 = 0$ B. $3x + y - 5 = 0$ C. $3x - y + 5 = 0$ D. $x - 3y - 5 = 0$

Câu 3: Đường thẳng đi qua $M(3;0)$ và $N(0;4)$ có phương trình là:

- A. $\frac{x}{4} + \frac{y}{3} = 1$ B. $\frac{x}{3} - \frac{y}{4} = 1$ C. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} = 1$ D. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} + 1 = 0$

Câu 4: Vector $\vec{n} = (1;2)$ là vector pháp tuyến của đường thẳng có phương trình nào sau đây .

- A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 4 + 2t \end{cases}$

Câu 5: Đường thẳng Δ đi qua $M(x_0; y_0)$ và nhận vector $\vec{n} = (a;b)$ làm vector pháp tuyến có phương trình là:

- A. $a(x - y_0) + b(y - x_0) = 0$ B. $b(x - x_0) + a(y - y_0) = 0$
C. $a(x + x_0) + b(y + y_0) = 0$ D. $a(x - x_0) + b(y - y_0) = 0$

Câu 6: Khoảng cách từ điểm $M(3;0)$ đường thẳng $\Delta: 2x + y + 4 = 0$ là:

- A. $d(M, \Delta) = 2\sqrt{5}$ B. $d(M, \Delta) = \frac{11}{\sqrt{5}}$ C. $d(M, \Delta) = 2$ D. $d(M, \Delta) = 5\sqrt{2}$

Câu 7: Cosin của góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: a_1x + b_1y + c_1 = 0$ và $\Delta_2: a_2x + b_2y + c_2 = 0$ là:

- A. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1b_1 + a_2b_2|}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$ B. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1a_2 + b_1b_2|}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$
C. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1a_2 + b_1b_2|}{\sqrt{a_1^2 + a_2^2} \cdot \sqrt{b_1^2 + b_2^2}}$ D. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{a_1a_2 + b_1b_2}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$

Câu 8: Tìm tham số m để hai đường thẳng $d: m^2x - 2y + 4 + m = 0$ và $\Delta: 2x - y + 3 = 0$ song song với nhau.

- A. $m = 4$ B. $m = 2$ C. $m = -2$ D. $m = 2$ và $m = -2$

Câu 9: Đường thẳng đi qua $M(2;1)$ và nhận vector $\vec{u} = (3;2)$ làm vector chỉ phương có phương trình tham số là:

- A. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 2t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = 2 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 2 + 3t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$

Câu 10: Tọa độ hình chiếu của $A(5;4)$ trên đường thẳng $\Delta: 3x + y + 1 = 0$ là:

- A. $(1;-2)$ B. $(0;-1)$ C. $(1;-4)$ D. $(-1;2)$

Câu 11: Hệ số góc của đường thẳng $\Delta: 2x - 3y - 3 = 0$ là:

- A. $k = -\frac{2}{3}$ B. $k = \frac{2}{3}$ C. $k = 2$ D. $k = \frac{3}{2}$

Câu 12: Đường thẳng đi qua điểm $D(4;1)$ và có hệ số góc $k = -2$ có phương trình tham số là:

A. $\begin{cases} x = -2 + 4t \\ y = 1 + t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 2t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 2t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$

Câu 13: Giao điểm của hai đường thẳng $x + y - 5 = 0$ và $2x - 3y + 5 = 0$ có tọa độ là:

A. (2;3)

B. (1;1)

C. $(-2; -3)$

D. (4;1)

Câu 14: Vector nào sau đây là chỉ phương của đường thẳng Δ : $\begin{cases} x = 1 - 3t \\ y = 5 + 4t \end{cases}$

A. $\vec{u} = (1; 5)$

B. $\vec{u} = (3; 4)$

C. $\vec{u} = (-3; 4)$

D. $\vec{u} = (4; 3)$

B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 15: Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(2;3)$ và $B(4;4)$. Viết phương trình tổng quát của đường thẳng AB.

Câu 16: Tìm tọa độ giao điểm của hai đường thẳng $\Delta_1: x + y + 2 = 0$ và $\Delta_2: \begin{cases} x = 4 + 2t \\ y = -5 - t \end{cases}$

Câu 17: Tìm tọa độ của điểm M thuộc đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = -t \end{cases}$ và M cách A(2;3) một khoảng bằng $\sqrt{10}$.

BÀI LÀM (*Phần tự luận*)

[illegible]

ĐỀ 3

Họ và tên học sinh:.....Lớp 10A..... Điểm:.....

A/ PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**Câu 1:** Cosin của góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1 : a_1x + b_1y + c_1 = 0$ và $\Delta_2 : a_2x + b_2y + c_2 = 0$ là:

A. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1b_1 + a_2b_2|}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$

B. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1a_2 + b_1b_2|}{\sqrt{a_1^2 + a_2^2} \cdot \sqrt{b_1^2 + b_2^2}}$

C. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{a_1a_2 + b_1b_2}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$

D. $\cos(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{|a_1a_2 + b_1b_2|}{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$

Câu 2: Đường thẳng Δ đi qua $M(x_0; y_0)$ và nhận vector $\vec{n} = (a; b)$ làm vector pháp tuyến có phương trình là:

A. $b(x - x_0) + a(y - y_0) = 0$

B. $a(x + x_0) + b(y + y_0) = 0$

C. $a(x - x_0) + b(y - y_0) = 0$

D. $a(x - y_0) + b(y - x_0) = 0$

Câu 3: Đường thẳng đi qua M(3;0) và N(0;4) có phương trình là:

A. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} = 1$

B. $\frac{x}{4} + \frac{y}{3} = 1$

C. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} + 1 = 0$

D. $\frac{x}{3} - \frac{y}{4} = 1$

Câu 4: Giao điểm của hai đường thẳng $x + y - 5 = 0$ và $2x - 3y + 5 = 0$ có tọa độ là:

A. $(-2; -3)$

B. $(4; 1)$

C. $(2; 3)$

D. $(1; 1)$

Câu 5: Hệ số góc của đường thẳng $\Delta : 2x - 3y - 3 = 0$ là:

A. $k = \frac{2}{3}$

B. $k = -\frac{2}{3}$

C. $k = \frac{3}{2}$

D. $k = 2$

Câu 6: Đường thẳng đi qua M(-2;2) và nhận vector $\vec{n} = (3; -2)$ làm vector pháp tuyến có phương trình tổng quát là:

A. $3x - 2y + 10 = 0$

B. $3x - 2y - 10 = 0$

C. $-2x + 2y + 10 = 0$

D. $-2x + 2y - 10 = 0$

Câu 7: Vector nào sau đây là chỉ phương của đường thẳng $\Delta : \begin{cases} x = 1 - 3t \\ y = 5 + 4t \end{cases}$

A. $\vec{u} = (3; 4)$

B. $\vec{u} = (4; 3)$

C. $\vec{u} = (-3; 4)$

D. $\vec{u} = (1; 5)$

Câu 8: Khoảng cách từ điểm M(3;0) đường thẳng $\Delta : 2x + y + 4 = 0$ là:

A. $d(M, \Delta) = \frac{11}{\sqrt{5}}$

B. $d(M, \Delta) = 5\sqrt{2}$

C. $d(M, \Delta) = 2\sqrt{5}$

D. $d(M, \Delta) = 2$

Câu 9: Vector $\vec{n} = (1; 2)$ là vector pháp tuyến của đường thẳng có phương trình nào sau đây .

A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 4 + 2t \end{cases}$

Câu 10: Tọa độ hình chiếu của A(5;4) trên đường thẳng $\Delta : 3x + y + 1 = 0$ là:

A. $(1; -2)$

B. $(1; -4)$

C. $(0; -1)$

D. $(-1; 2)$

Câu 11: Đường thẳng đi qua M(2;1) và nhận vector $\vec{u} = (3; 2)$ làm vector chỉ phương có phương trình tham số là:

A. $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = 2 + t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 2 + 3t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 2t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$

Câu 12: Cho đường thẳng $d : \begin{cases} x = 2 - t \\ y = -1 + 3t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của d là:

ĐỀ 2

Họ và tên học sinh:.....Lớp 10A..... Điểm:.....

A/ PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**Câu 1:** Tọa độ điểm đối xứng của A(5;4) qua đường thẳng $\Delta: 3x + y + 1 = 0$ là:

- A. (0;7) B. (-7;0) C. (0;-1) D. (7;0)

Câu 2: Tìm tham số m để hai đường thẳng $d: m^2x + 4y + 4 + m = 0$ và $\Delta: 2x - 2y + 3 = 0$ vuông góc với nhau.

- A. $m = 4$ B. $m = 2$ và $m = -2$ C. $m = -2$ D. $m = 2$

Câu 3: Hệ số góc của đường thẳng $\Delta: x - 3y - 2 = 0$ là:

- A. $k = 3$ B. $k = -\frac{2}{3}$ C. $k = \frac{1}{3}$ D. $k = 2$

Câu 4: Vector nào sau đây là pháp tuyến của đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 1 - 3t \\ y = 5 + 4t \end{cases}$

- A. $\vec{n} = (3;4)$ B. $\vec{n} = (1;5)$ C. $\vec{n} = (-3;4)$ D. $\vec{n} = (4;3)$

Câu 5: Đường thẳng đi qua M(3;-2) và nhận vector $\vec{n} = (4;5)$ làm vector pháp tuyến có phương trình tổng quát là:

- A. $4x + 5y + 2 = 0$ B. $4x + 5y - 2 = 0$ C. $3x - 2y + 2 = 0$ D. $3x - 2y - 2 = 0$

Câu 6: Đường thẳng đi qua M(3;2) và nhận vector $\vec{u} = (2;1)$ làm vector chỉ phương có phương trình tham số là:

- A. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 2t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = 2 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 2 + 3t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$

Câu 7: Khoảng cách từ điểm $M(x_0; y_0)$ đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$ là:

- A. $d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0 + c|}{\sqrt{a+b}}$ B. $d(M, \Delta) = \frac{a.x_0 + b.y_0 + c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$
 C. $d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$ D. $d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$

Câu 8: Cosin của góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: 5x - y + 2 = 0$ và $\Delta_2: 3x + 2y + 1 = 0$ là:

- A. 30° B. 45° C. 0° D. 90°

Câu 9: Cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2 - t \\ y = -1 + t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của d là:

- A. $x - y + 1 = 0$ B. $x + y + 1 = 0$ C. $x - y - 1 = 0$ D. $x + y - 1 = 0$

Câu 10: Vector $\vec{u} = (1;2)$ là vector chỉ phương của đường thẳng có phương trình nào sau đây .

- A. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 4 + 2t \end{cases}$

Câu 11: Đường thẳng đi qua M(4;0) và N(0;3) có phương trình là:

- A. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} + 1 = 0$ B. $\frac{x}{4} + \frac{y}{3} = 1$ C. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} = 1$ D. $\frac{x}{3} - \frac{y}{4} = 1$

Câu 12: Giao điểm của hai đường thẳng $x + y - 5 = 0$ và $2x - 3y - 15 = 0$ có tọa độ là:

- A. (6;-1) B. (2;3) C. (6;1) D. (1;4)

Câu 13: Đường thẳng Δ đi qua $M(x_0; y_0)$ và nhận vector $\vec{u} = (c; d)$ làm vector chỉ phương có phương trình là:

$$\mathbf{A.} \quad \begin{cases} x = x_0 - ct \\ y = y_0 + dt \end{cases}$$

B. $\begin{cases} x = x_0 + dt \\ y = y_0 - ct \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = x_0 + ct \\ y = y_0 + dt \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = x_0 + dt \\ y = y_0 + ct \end{cases}$

Câu 14: Đường thẳng đi qua điểm $D(4;1)$ và có hệ số góc $k = 2$ có phương trình tham số là:

A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 2t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = -2 + 4t \\ y = 1 + t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$

B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 15: Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(2;3)$ và $B(4;4)$. Viết phương trình tổng quát của đường thẳng AB.

Câu 16: Tìm tọa độ giao điểm của hai đường thẳng $\Delta_1 : x + y + 2 = 0$ và $\Delta_2 : \begin{cases} x = 4 + 2t \\ y = -5 - t \end{cases}$

Câu 17: Tìm tọa độ của điểm M thuộc đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = -t \end{cases}$ và M cách A(2;3) một khoảng bằng $\sqrt{10}$.

BÀI LÀM *(Phần tự luận)*

[illegible]

ĐỀ 4

Họ và tên học sinh: Lớp 10A Điểm:

A/ PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**Câu 1:** Tìm tham số m để hai đường thẳng $d: m^2x + 4y + 4 + m = 0$ và $\Delta: 2x - 2y + 3 = 0$ vuông góc với nhau.

- A. $m = 2$ B. $m = -2$ C. $m = 2$ và $m = -2$ D. $m = 4$

Câu 2: Đường thẳng Δ đi qua $M(x_0; y_0)$ và nhận vector $\vec{u} = (c; d)$ làm vector chỉ phương có phương trình là:

- A. $\begin{cases} x = x_0 + dt \\ y = y_0 + ct \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = x_0 - ct \\ y = y_0 + dt \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = x_0 + ct \\ y = y_0 + dt \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = x_0 + dt \\ y = y_0 - ct \end{cases}$

Câu 3: Cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2 - t \\ y = -1 + t \end{cases}$. Phương trình tổng quát của d là:

- A. $x - y - 1 = 0$ B. $x - y + 1 = 0$ C. $x + y + 1 = 0$ D. $x + y - 1 = 0$

Câu 4: Đường thẳng đi qua $M(3; 2)$ và nhận vector $\vec{u} = (2; 1)$ làm vector chỉ phương có phương trình tham số là:

- A. $\begin{cases} x = 2 + 3t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 2t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = 2 + t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$

Câu 5: Vector nào sau đây là pháp tuyến của đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 1 - 3t \\ y = 5 + 4t \end{cases}$

- A. $\vec{n} = (4; 3)$ B. $\vec{n} = (3; 4)$ C. $\vec{n} = (-3; 4)$ D. $\vec{n} = (1; 5)$

Câu 6: Giao điểm của hai đường thẳng $x + y - 5 = 0$ và $2x - 3y - 15 = 0$ có tọa độ là:

- A. $(2; 3)$ B. $(6; -1)$ C. $(1; 4)$ D. $(6; 1)$

Câu 7: Tọa độ điểm đối xứng của $A(5; 4)$ qua đường thẳng $\Delta: 3x + y + 1 = 0$ là:

- A. $(0; -1)$ B. $(0; 7)$ C. $(7; 0)$ D. $(-7; 0)$

Câu 8: Vector $\vec{u} = (1; 2)$ là vector chỉ phương của đường thẳng có phương trình nào sau đây .

- A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 4 + 2t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 - t \end{cases}$

Câu 9: Đường thẳng đi qua điểm $D(4; 1)$ và có hệ số góc $k = 2$ có phương trình tham số là:

- A. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 - 2t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = -2 + 4t \\ y = 1 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 4 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$

Câu 10: Đường thẳng đi qua $M(3; -2)$ và nhận vector $\vec{n} = (4; 5)$ làm vector pháp tuyến có phương trình tổng quát là:

- A. $4x + 5y - 2 = 0$ B. $3x - 2y + 2 = 0$ C. $3x - 2y - 2 = 0$ D. $4x + 5y + 2 = 0$

Câu 11: Hệ số góc của đường thẳng $\Delta: x - 3y - 2 = 0$ là:

- A. $k = \frac{1}{3}$ B. $k = -\frac{2}{3}$ C. $k = 2$ D. $k = 3$

Câu 12: Cosin của góc giữa hai đường thẳng $\Delta_1: 5x - y + 2 = 0$ và $\Delta_2: 3x + 2y + 1 = 0$ là:

- A. 30° B. 90° C. 45° D. 0°

Câu 13: Khoảng cách từ điểm $M(x_0; y_0)$ đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$ là:

$$\mathbf{A.} \quad d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0 + c|}{\sqrt{a+b}}$$

$$\mathbf{B.} \quad d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$$

C. $d(M, \Delta) = \frac{|a.x_0 + b.y_0|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$

D. $d(M, \Delta) = \frac{a.x_0 + b.y_0 + c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$

Câu 14: Đường thẳng đi qua $M(4;0)$ và $N(0;3)$ có phương trình là:

A. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} + 1 = 0$

B. $\frac{x}{4} + \frac{y}{3} = 1$

C. $\frac{x}{3} - \frac{y}{4} = 1$

D. $\frac{x}{3} + \frac{y}{4} = 1$

B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 15: Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(2;3)$ và $B(4;4)$. Viết phương trình tổng quát của đường thẳng AB.

Câu 16: Tìm tọa độ giao điểm của hai đường thẳng $\Delta_1: x + y + 2 = 0$ và $\Delta_2: \begin{cases} x = 4 + 2t \\ y = -5 - t \end{cases}$

Câu 17: Tìm tọa độ của điểm M thuộc đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = -t \end{cases}$ và M cách A(2;3) một khoảng bằng $\sqrt{10}$.

BÀI LÀM *(Phần tự luận)*

[illegible]

()

Phân đáp án câu trắc nghiệm:

Câu / Mã đề	863	862
1	C	B
2	C	B
3	D	C
4	C	D
5	A	B
6	B	B
7	D	C
8	B	B
9	D	D
10	A	D
11	A	B
12	C	A
13	B	C
14	B	D

()

Phần đáp án câu trắc nghiệm:

Câu	482	481
1	D	D
2	C	B
3	A	C
4	C	A
5	A	D
6	A	A
7	C	B
8	C	C
9	A	C
10	D	D
11	B	B
12	C	B
13	A	A
14	C	C